

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

**Chuyên ngành: Nông lâm Kết hợp
(Agro-Forestry)**

Mã ngành: 7620205. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên Tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã học phần
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	Basic Science Knowledge	42			
I	Các học phần bắt buộc	Compulsory Courses	38			
a)	Lý luận chính trị	Political Theory	10			
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 1)	Fundamental Principles of Marxism and Leninism (FP1)	2	30	0	MLP121
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 2)	Fundamental Principles of Marxism and Leninism (FP1I)	3	45	0	MLP132
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HoChiMinh's Ideology	2	30	0	HCM121
4	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	Revolutionary Orientation and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	0	VCP131
b)	Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội	Foreign Language, IT, Natural and Social Sciences	28			
5	Hóa học	Chemistry	4	50	20	CHE141
6	Sinh học	Biology	3	40	10	GBI121
7	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	0	GSO121
8	Vật lý	Physics	2	30	0	PHY121
9	Toán cao cấp	Mathematic	2	30	0	MAT121
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	0	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	3	45	0	ENG132
12	Tiếng Anh 3	English 3	3	45	0	ENG133
13	Tin học đại cương	General Informatics	3	15	60	GIN131
14	Xác suất - Thống kê	Probability and Statistics	3	45	0	PST131
II	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 tín chỉ)	Elective Courses	4			
15-16	Khoa học quản lý	Science in Management	2	30	0	MEC121

	Vi sinh vật đại cương	General Microorganism	2	24	12	GMI121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	0	EEC121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	0	VEG121
	Nhà nước và pháp luật	Laws and Regulations	2	30	0	SLA121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	0	EPO121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	0	MBI121
	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	0	SAM121
	An toàn lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	0	WSH121
III	Giáo dục thể chất*	Physical Education	3			
17-19	Tay không, điền kinh	Athletics	1			PHE111 +PHE112+PHE113
	Bóng chuyền	Volleyball	1			
	Cầu lông	Badminton	1			
	Đá cầu	Shuttlecock	1			
	Võ	Kungfu science	1			
	Bóng rổ	Basketball	1			
	Bóng đá	Soccer	1			
IV	Giáo dục quốc phòng*	National Defense Education	165 tiết			
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Professional Knowledge	78			
I	Kiến thức cơ sở ngành	Pre-major Knowledge	18			
a)	Các học phần bắt buộc	Compulsory Courses	12			
17	Thực vật rừng	Forest plants	3	35	20	FPL231
18	Đo đạc lâm nghiệp	Forest Measurement	3	30	30	FME231
19	Sinh lý-sinh hóa thực vật	Physiology - Biochemistry	3	39	12	
20	Sinh thái rừng	Forest Ecology	3	45		FEC231
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)	Elective Courses	6			

21 - 22	Đất và sử dụng đất LN	Forest soil science	3	37	16	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific Research Methodology	3	35	20	231
	Biến đổi khí hậu	Climate change	3	45		CCH231
	Di truyền thực vật	Plant Genetics	3	45		PGE231
	Công nghệ sinh học trong LN	Application of biotechnology in forestry	3	39	12	BTE231
II	Kiến thức chuyên ngành	Specialized Knowledge	33			
a)	Các học phần bắt buộc	Compulsory Courses	18			
23	Hệ thống nông lâm kết hợp	Agroforestry system	3	37	16	AFS331
24	Nông lâm kết hợp cảnh quan	Agroforestry Landscape	3	45		AFL331
25	Kỹ thuật lâm sinh	Silviculture	3	35	20	STE331
26	Chăn nuôi chuyên khoa	Speicalized Animal Husbandry	3	39	12	SAH331
27	Trồng trọt chuyên khoa	Speical Crop production	3	39	12	SCP331
28	Bảo quản và chế biến lâm sản	Forest products processing and preservation	3	39	12	
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 tín chỉ)	Elective Courses	15			
29- 33	Ứng dụng GIS trong LN	Applied GIS in Forestry	3	15	60	AGF331
	Sâu bệnh hại rừng	Forest Entomology and pathology	3	37	16	
	Kiểm định chất lượng NLS	qualificational control of forest products	3	39	12	
	Lâm sản ngoài gỗ	Non-timber forest products	3	37	16	
	Trồng rừng	Afforestation	3	37	16	AFF331
	Khuyến lâm	Forest Extension	3	45		
	Công nghệ sau thu hoạch	Post Harvest Technology	3	39	12	PHT331
	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	Plant nutrition	3	39	12	
	Kỹ thuật trồng cây không đất	Soilless planting	3	39	12	
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Freshwater Aquatic Production	3	39	12	
	Thiết kế cảnh quan và cây xanh đô thị	Landscape and Urban Forest design	3	37	16	

	Chăn nuôi ong tầm và động vật hoang dã	Apiculture - Wildlife conservation	3	45		
	Thú y chuyên khoa	Veterinary	3	39	12	
	Quản lý MT Và chất thải chăn nuôi	Environmental and Live stock waste management	3	45		
	Điều tra sản lượng rừng	Forest inventory	3	35	20	
	Quy hoạch lâm nghiệp	Forest Planning	3	45		FPL331
	Động vật rừng	Zoology	3	45		
III	Kiến thức bổ trợ	Supporting Knowledge	12			
a)	Các học phần bắt buộc	Compulsory Courses	6			
18	Dịch vụ môi trường rừng	Forest Environmental Service	3	45		FES331
19	Đa dạng sinh học	Biodiversity	3	39	12	BDI331
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)	Elective Courses	6			
20-21	Nông nghiệp công nghệ cao	High-tech Agriculture	3	45		
	Khởi sự và kinh doanh	Startup and Entrepreneurship	3	45		
	Quản lý dự án	Project Management	3	45		PMA331
	Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu	Building and development Products Branding	3	45		
	Phân tích chuỗi giá trị	Value chain analysis	3	45		
	Quản lý trang trại	Farm management	3	45		
	Giới thiệu kinh tế sinh học	Introduction Bio-Economy	3	45		IBE331
	Du lịch sinh thái	Ecotourism	3	45		
	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	3	45		
	Kỹ thuật sản xuất nấm	Fungiculture Technology	3	30	30	
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp	Internship and Work Experience	5			
22	TTNN1: Thăm quan học tập mô hình du lịch kết hợp bảo tồn	Ecotourism and conservation field tour (field trip)	1	15		
23	TTNN2: Thăm quan học tập mô hình sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao	High-tech Agriculture field tour	1	15		
24	TTNN3: Xây dựng mô hình NLKH	Agro-forestry modelling	3		45	
V	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10			

VII	Rèn nghề (Không tính vào điểm TBC) chọn đủ 5TC trong các HP sau:	Professional practices	5			
25	RN1: Đo đạc và thiết lập bản đồ LN	Forest mensuarement and mapping	3		45	
	RN1: Sản xuất giống cây lâm nghiệp	Forest Breedings	3		45	
	RN1. Quy hoạch thiết kế trồng rừng	Forest operation Planning	3		45	
	RN1: Sản xuất giống cây ăn quả	Fruit tree production	2		30	
	RN2: Sản xuất rau an toàn	Organic vegetable production	2		30	
	Tổng cộng	Total	120			

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

* Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Sinh học	3	40	10
2	Xã hội học đại cương	2	30	
3	Toán cao cấp	2	30	
4	Tiếng Anh 1	3	30	
5	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 1)	2	30	
6	Hóa học	4	50	10
7	GDTC 1.	1	0	30
8	TTNN1: Thăm quan học tập mô hình du lịch kết hợp bảo tồn	1		30
	Cộng	18		

* Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 2)	3	45	
2	Tiếng Anh 2	3	45	
3	Sinh thái rừng	3	45	
4	Xác suất - Thống kê	3	45	
5	Vật lý	2	30	
6	Tự chọn đại cương 1:	2	30	
7	GDTC 2	1		30

8	TTNN2: Thăm quan học tập mô hình sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao	1		30
	Cộng	18		

2. Năm thứ hai

* Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tiếng Anh 3	3	45	
2	Tự chọn đại cương 2	2		
3	Tin học đại cương	3	15	60
4	Đo đạc lâm nghiệp	3	30	30
5	GDTC 3.	1		30
6	Quân sự (165 tiết)		165	
	Cộng	12		

* Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực vật rừng	3	35	20
2	Sinh lý-sinh hóa thực vật	3	39	12
3	Tự chọn cơ sở 1:	3	45	
4	Tự chọn cơ sở 2:	3	45	
5	Rèn nghề: (Chọn đủ 5TC trong nội dung của CTĐT)	5		150
	Cộng	17		

3. Năm thứ ba

* Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Hệ thống nông lâm kết hợp	3	37	16
2	Nông lâm kết hợp cảnh quan	3	45	
3	Kỹ thuật lâm sinh	3	35	20
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	
5	Trồng trọt chuyên khoa	3	39	12
6	TTNN3: Xây dựng mô hình NLKH	3		90
	Cộng	17		

* Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đa dạng sinh học	3	39	12

2	Đường lối cách mạng Đảng CSVN	3	45	
3	Tự chọn chuyên ngành 1	3	45	
4	Tự chọn chuyên ngành 2	3	45	
5	Tự chọn chuyên ngành 3	3	45	
6	Chăn nuôi chuyên khoa	3	39	12
	Cộng	18		

4. Năm thứ tư

* Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bảo quản và chế biến lâm sản	3	39	12
2	Dịch vụ môi trường rừng	3	45	
3	Tự chọn chuyên ngành 4	3	45	
4	Tự chọn chuyên ngành 5	3	45	
5	Tự chọn bổ trợ 1	3	45	
6	Tự chọn bổ trợ 2	3	45	
	Cộng	18		

* Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10		
	Cộng	10		